

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16-4-2026

V/v tranh chấp: “*Ly hôn và nuôi dưỡng con chung giữa bà H và ông P*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thụy Đăng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Long

2. Ông Đỗ Ngọc Quới

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “*Ly hôn và nuôi dưỡng con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2026/QĐXX-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trần Thị H**, sinh năm 1989 (có mặt)

CCCD số: 093189010983, cấp ngày 16/12/2021

Địa chỉ: Số I, KV P, phường H, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: **Ông Phan Văn Hòa P**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

CCCD số: 092076004612, cấp ngày 24/5/2023

Địa chỉ: Số I, KV P, phường H, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà và ông Phan Văn Hòa P quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau mới tiến tới hôn nhân vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (cũ). Trong

quá trình sống chung thì bà và ông P phát sinh mâu thuẫn do ông P không chăm lo cho vợ con, mượn nợ bên ngoài nhiều lần mà bà không biết ông P mượn để làm gì, bà nhiều lần trả nợ thay cho ông P nhưng ông P cũng không thay đổi. Từ đó, bà và ông P hay cự cãi làm cho hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay bà không thể chung sống với ông P được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông P. Về con chung: Bà và ông P có 01 con chung là cháu Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 20/02/2008. Nay ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N đến trưởng thành, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phan Văn Hòa P trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 29/01/2026 như sau: Ông và bà Trần Thị H tìm hiểu, yêu thương nhau mới tiền tới hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (cũ) vào năm 2007. Trong quá trình sống chung thì ông và bà H không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Theo ông, do bà H làm ở công ty, nghe lời bạn bè nói ra nói vào về hôn nhân nên tự bản thân bà H thấy sống với ông không hạnh phúc nên mới xin ly hôn. Nay bà H xin ly hôn với ông thì ông không đồng ý do còn thương vợ, con. Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 20/02/2008, ông cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung đến trưởng thành, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên toà hôm nay: Bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông P. Đối với con chung là cháu Huỳnh N thì hiện cháu đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông P vắng mặt nên không có ý kiến trình bày tại phiên toà.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà H, cho bà H được ly hôn với ông P. Về con chung: Đến thời điểm xét xử, con chung của bà H và ông P là cháu

Huỳnh N đã trưởng thành, bà H không yêu cầu Toà án xem xét về con chung nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Các đương khai tự thoả thuận nên không xem xét. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phan Văn Hòa P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông P theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị H và ông Phan Văn Hòa P: Hai người sống chung là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông P thì nhận thấy: Theo lời khai của bà H có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà thì trong thời gian sống chung, bà và ông P có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ ông P không chăm lo cho vợ con hay gây nợ nần bên ngoài, bà phải trả nợ thay cho ông P nhiều lần nhưng ông P cũng không thay đổi làm cho bà và ông P thường xuyên cãi nhau, làm cho hôn nhân không hạnh phúc. Phía ông P thì cho rằng giữa ông và bà H không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Trong thời gian sống chung, bà H và ông P có xảy ra mâu thuẫn, dù cả hai khai không thống nhất nhau về nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân nhưng bà H thì cho rằng hôn nhân của bà và ông P đã không còn hạnh phúc và yêu cầu được ly hôn với ông P, không thể hiện ý chí mong muốn đoàn tụ với ông P; Phía ông P không đồng ý ly hôn nhưng lại không đưa ra được căn cứ nào để cho rằng hôn nhân của ông và bà H không có mâu thuẫn và hiện hai người đang sống hạnh phúc. Từ đó cho thấy, giữa bà H và ông P có tồn tại mâu thuẫn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu của bà H được ly hôn với ông P là có căn cứ để xem xét, chấp nhận.

[3] Về con chung: Theo lời khai của bà H và ông P thì hai người có 01 con chung là cháu Phan Thị Huỳnh N, sinh ngày 20/02/2008. Tại phiên toà hôm nay, bà H không yêu cầu Toà án xem xét về con chung do con chung đã trưởng thành, phía ông P cũng không có ý kiến nào về con chung của ông và bà H. Xét thấy: Đến thời điểm giải quyết vụ án, cháu Huỳnh N đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có

khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Đương sự khai tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này có tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Phan Văn Hòa P.

2. Về con chung: Con chung là Phan Thị Huỳnh N, nữ, sinh ngày 20/02/2008, đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đương sự khai tự thoả thuận, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0011261 ngày 02/12/2025 thành án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKS cùng cấp;
- THA cùng cấp;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thụy Đăng Phương

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Ngọc Q – Lê Hoàng Long Trương Thụy Đang P1

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
- TAND TPCT; **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKS cùng cấp;
- THA cùng cấp;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Trương Thụy Đặng Phụng

